

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẮP THÀNH AN 665

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 31
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 665 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 665 tiền thân là Công ty Xây lắp 665 thuộc Tổng Công ty Thành An - Bộ Quốc phòng, được chuyển đổi sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 72/QĐ-BQP ngày 08/01/2009, Quyết định số 3594/QĐ-BQP ngày 31/10/20108 và Quyết định số 816/QĐ-BQP ngày 08/04/2008 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100385603 do Phòng đăng ký kinh doanh số 03 thuộc Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà nội cấp ngày 10/02/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 17/11/2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 116A, Đường Phạm Văn Đồng, Xuân Đình, Bắc Từ Liêm, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Lê Văn Lương	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 02/01/2018)
Ông: Vũ Văn Hải	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 02/01/2018)
Ông: Phạm Văn Thắng	Phó chủ tịch	
Ông: Bùi Hùng Phú	Thành viên	
Ông: Lê Đình Tài	Thành viên	
Ông: Tạ Đông Hà	Thành viên	
Ông: Ngô Thế Vượng	Thành viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Phạm Văn Thắng	Giám đốc	
Ông: Đỗ Hoàng Dương	Phó Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 07/01/2019)
Ông: Lê Đình Tài	Phó Giám đốc	
Ông: Lê Văn Lương	Phó Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Nguyễn Tiên Phong	Trưởng ban
Bà: Mai Thị Thơm	Thành viên
Bà: Nguyễn Phương Quỳnh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Phạm Văn Thắng

Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 665**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 665 được lập ngày 28 tháng 03 năm 2019, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Một số khoản công nợ phải thu, phải trả của Công ty chưa được đối chiếu, xác nhận đầy đủ. Trong đó: Số nợ phải thu chưa đối chiếu, xác nhận tại ngày 01/01/2018 và ngày 31/12/2018 lần lượt là 29,4 tỷ đồng và 50,5 tỷ đồng; Số nợ phải trả chưa đối chiếu, xác nhận tại ngày 01/01/2018 và ngày 31/12/2018 lần lượt là 51,5 tỷ đồng và 75 tỷ đồng. Bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi không thể xác định được tính chính xác và tính đầy đủ của các khoản công nợ phải thu, phải trả chưa có đối chiếu như đã nêu trên. Do đó chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.
- Tại ngày 01/01/2018 và 31/12/2018, Công ty có một số khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán lần lượt là 81,8 tỷ đồng và 72,2 tỷ đồng. Công ty đang trong quá trình thực hiện đánh giá ước tính khả năng thu hồi của từng khoản công nợ. Do đó chúng tôi không có cơ sở để xác định số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần trích lập tại thời điểm đầu năm và cuối năm theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 665 tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2018-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2019

Lê Văn Tùng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 1479-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	01/01/2018	
			31/12/2018 VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		395.644.344.034	339.882.956.122
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	18.189.103.029	9.497.701.013
111	1. Tiền		14.289.103.029	9.497.701.013
112	2. Các khoản tương đương tiền		3.900.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		212.602.840.007	238.788.501.845
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	118.665.863.045	89.145.595.962
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	2.304.570.215	10.660.987.183
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	06	9.217.118.832	54.689.804.389
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	82.415.287.915	84.292.114.311
140	IV. Hàng tồn kho	10	160.214.926.012	88.991.613.430
141	1. Hàng tồn kho		160.214.926.012	88.991.613.430
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.637.474.986	2.605.139.834
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	638.557.615	688.289.967
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.732.888.306	619.377.033
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	266.029.065	1.297.472.834
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		20.761.656.703	22.205.632.097
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		6.465.824.051	6.797.973.289
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	05	6.465.824.051	6.797.973.289
220	II. Tài sản cố định		7.821.695.350	9.378.306.302
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	7.821.695.350	9.378.306.302
222	- Nguyên giá		28.482.653.299	29.789.192.943
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(20.660.957.949)	(20.410.886.641)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	330.000.000	-
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		330.000.000	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		6.144.137.302	6.029.352.506
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	6.144.137.302	6.029.352.506
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		416.406.000.737	362.088.588.219

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	01/01/2018	
			31/12/2018	(Đã điều chỉnh)
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		376.468.337.571	328.360.037.773
310	I. Nợ ngắn hạn		376.468.337.571	328.360.037.773
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	250.387.986.921	158.691.487.588
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	36.753.088.080	80.198.060.144
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	67.074.085	62.445.770
314	4. Phải trả người lao động		1.671.400.564	1.145.497.614
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	17	56.757.329.925	46.216.018.693
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	29.775.850.824	38.392.601.935
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.055.607.172	3.653.926.029
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		39.937.663.166	33.728.550.446
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	39.937.663.166	33.728.550.446
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		30.000.000.000	30.000.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		30.000.000.000	30.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		4.207.940.355	3.498.947.612
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.729.722.811	229.602.834
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		229.602.834	-
421b	LNST chưa phân phối năm nay		5.500.119.977	229.602.834
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		416.406.000.737	362.088.588.219

Người lập biểu



Cán Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng



Đinh Thị Hằng

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2019



Giám đốc

Phạm Văn Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	
			Năm 2018 VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	574.859.011.287	515.990.054.871
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		574.859.011.287	515.990.054.871
11	4. Giá vốn hàng bán	21	553.733.459.474	495.367.467.304
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		21.125.551.813	20.622.587.567
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	153.342.696	491.474.831
22	7. Chi phí tài chính	23	2.340.931.248	4.875.400.034
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.340.931.248	4.875.400.034
25	8. Chi phí bán hàng	24	842.496.985	1.210.671.457
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	11.756.420.977	12.348.196.933
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.339.045.299	2.679.793.974
31	11. Thu nhập khác	26	824.000.002	3.699.076.524
32	12. Chi phí khác	27	251.970.806	134.290.502
40	13. Lợi nhuận khác		572.029.196	3.564.786.022
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.911.074.495	6.244.579.996
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	1.410.954.518	1.249.031.606
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>5.500.119.977</u>	<u>4.995.548.390</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	1.833	1.665

Người lập biểu



Cán Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng



Đinh Thị Hằng

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Giám đốc



Phạm Văn Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	
			Năm 2018 VND	(Đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		6.911.074.495	6.244.579.996
	2. Điều chỉnh cho các khoản		3.747.063.140	3.201.876.512
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.556.610.952	1.504.875.455
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(150.479.060)	(491.474.831)
06	- Chi phí lãi vay		2.340.931.248	2.188.475.888
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		10.658.137.635	9.446.456.508
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		23.229.263.907	36.396.062.072
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(71.223.312.582)	(14.202.370.295)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lại vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		61.620.978.179	(34.991.175.881)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(65.052.444)	532.254.710
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.340.931.248)	(2.188.475.888)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(257.400.709)	(3.209.449.733)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.889.326.114)	(842.776.809)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		19.732.356.624	(9.059.475.316)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
22	1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.863.636)	-
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(330.000.000)	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		153.342.696	491.474.831
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(179.520.940)	491.474.831
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		51.596.881.979	114.320.177.848
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(60.213.633.090)	(111.861.024.673)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.244.682.557)	(3.880.398.805)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(10.861.433.668)	(1.421.245.630)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		8.691.402.016	(9.989.246.115)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		9.497.701.013	19.486.947.128
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	18.189.103.029	9.497.701.013

Người lập biểu

Cán Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng

Đinh Thị Hằng

Giám đốc



Phạm Văn Thắng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 665 tiền thân là Công ty Xây lắp 665 thuộc Tổng Công ty Thành An - Bộ Quốc phòng, được chuyển đổi sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 72/QĐ-BQP ngày 08/01/2009, Quyết định số 3594/QĐ-BQP ngày 31/10/20108 và Quyết định số 816/QĐ-BQP này 08/04/2008 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100385603 do Phòng đăng ký kinh doanh số 03 thuộc Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà nội cấp ngày 10/02/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 17/11/2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 116A, Đường Phạm Văn Đồng, Xuân Đình, Bắc Từ Liêm, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 30.000.000.000 đồng; tương đương 3.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng, thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông và thủy lợi;
- Bán vật liệu thiết bị điện, dây động lực;
- Cho thuê máy móc thiết bị.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Đối với hoạt động thương mại, dịch vụ là dưới 12 tháng và đối với hoạt động xây lắp phụ thuộc vào thời gian thi công của từng công trình theo Hợp đồng ký kết giữa Công ty và Chủ đầu tư.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, khoản đầu tư trái phiếu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn. Mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn thanh toán hoặc mức dự kiến tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản phải thu Tổng Công ty Thành An (Công ty mẹ) được Công ty trình bày là khoản phải thu nội bộ trên Báo cáo tài chính.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

2.8. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải trả Tổng Công ty Thành An (Công ty mẹ) được Công ty trình bày là khoản phải trả nội bộ trên Báo cáo tài chính.

2.11. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thông báo chia cổ tức.

2.14. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.16. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.18. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.20. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	149.692.695	41.404.708
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.139.410.334	9.456.296.305
Các khoản tương đương tiền (*)	3.900.000.000	-
	18.189.103.029	9.497.701.013

(*) Tại ngày 31/12/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Cầu Giấy với lãi suất 4,5%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Trái phiếu (*)	330.000.000	-	-	-
	330.000.000	-	-	-

(*) Khoản trái phiếu của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam; Số lượng trái phiếu: 33 trái phiếu; Mệnh giá 10.000.000 đồng/trái phiếu; Ngày phát hành 19/12/2018 và đáo hạn ngày 19/12/2025; Lãi suất thả nổi có điều chỉnh và trả lãi định kỳ hàng năm.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Bitexco (Xây thô, hoàn thiện mặt ngoài 53 căn - The Manor Lào Cai)	3.235.795.028	-	9.646.293.637	-
- Trường Trung cấp Luật Buôn Ma Thuột (Khởi kí túc xá sinh viên K2 trường Trung cấp Luật Đắk Lắk)	5.857.008.987	-	6.213.479.000	-
- Tổng Công ty Thành An (Hầm thoát hiểm Bộ Ngoại giao)	4.770.247.326	-	4.770.247.326	-
- Ban QLDA Đường nối TP. Hạ Long với Cầu Bạch Đằng	5.597.743.567	-	-	-
- Công ty Cổ phần Long Hậu (Gói 4-Khu công nghiệp Long Hậu)	10.455.506.824	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sapa Lào Cai (Thi công móng, KC phần thân và hoàn thiện mặt ngoài nhà trẻ - The Manor Lào Cai)	7.264.857.182	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	87.950.528.182	-	75.313.549.288	-
	125.131.687.096	-	95.943.569.251	-
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán	125.131.687.096	-	95.943.569.251	-
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	118.665.863.045	-	89.145.595.962	-
- Các khoản phải thu khách hàng dài hạn	6.465.824.051	-	6.797.973.289	-
	125.131.687.096	-	95.943.569.251	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	5.452.940.326	-	4.969.190.553	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật HPC	-	-	2.754.769.000	-
- Công ty TNHH Hunter Douglas Việt Nam	-	-	1.508.677.775	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Minh Tiến	-	-	1.100.266.234	-
- Công ty TNHH Công nghệ Xây dựng và Thương mại Thái An	-	-	941.525.227	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp Tuệ Minh	558.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH F312 Việt Nam	200.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất cầu trục và Kết cấu công nghiệp VNC	371.573.100	-	-	-
- Công ty TNHH cơ khí và thương mại HMC	314.270.055	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	860.727.060	-	4.355.748.947	-
	2.304.570.215	-	10.660.987.183	-

7. PHẢI THU NỘI BỘ

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu Tổng Công ty Thành An	9.217.118.832	-	54.689.804.389	-
	9.217.118.832	-	54.689.804.389	-

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu các chủ nhiệm về lãi ứng tiền thực hiện công trình	17.606.063.436	-	17.606.063.436	-
+ <i>Phải thu chủ nhiệm Nguyễn Hải Bằng</i>	<i>13.641.020.320</i>	-	<i>13.641.020.320</i>	-
+ <i>Phải thu các chủ nhiệm khác</i>	<i>3.965.043.116</i>	-	<i>3.965.043.116</i>	-
- Phải thu về BHXH	162.151.103	-	2.330.816	-
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	1.127.897.735	-	1.817.187.580	-
- Phải thu cán bộ CNV về tạm ứng	8.276.287.934	-	7.580.588.564	-
- Phải thu các chủ nhiệm tạm ứng thi công	32.973.265.765	-	33.320.505.581	-
- Phải thu khác	22.269.621.942	-	23.965.438.334	-
	82.415.287.915	-	84.292.114.311	-

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU QUÁ HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty Cổ phần Cơ khí 120 (San nền cơ khí 120)	4.212.381.000	4.212.381.000	4.212.381.000	4.212.381.000
+ Chủ nhiệm Nguyễn Hải Bằng	18.158.424.843	18.158.424.843	18.974.286.689	18.974.286.689
- Các đối tượng khác	49.909.655.346	49.909.655.346	58.638.648.592	58.638.648.592
	72.280.461.189	72.280.461.189	81.825.316.281	81.825.316.281

Giá trị có thể thu hồi của khoản công nợ được Công ty xác định dựa trên đánh giá của Ban lãnh đạo Công ty về khả năng thu hồi các khoản công nợ này. Phần tổn thất của các khoản công nợ phải thu chưa được Công ty trích lập dự phòng theo quy định hiện hành.

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	11.851.312.164	-	1.116.566.525	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	148.363.613.848	-	87.875.046.905	-
	160.214.926.012	-	88.991.613.430	-

(*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Cơ sở 2 Bệnh viện Bạch Mai	38.725.417.251	-	18.636.844.352	-
- Khách sạn Great Dragon Sầm Sơn	6.344.730.563	-	7.468.146.101	-
- Hàm thoát hiểm Bộ Ngoại giao	7.385.059.623	-	7.282.724.818	-
- Khu Công nghiệp Long Hậu	74.374.006.195	-	-	-
- Các công trình khác	21.534.400.216	-	54.487.331.634	-
	148.363.613.848	-	87.875.046.905	-

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	8.717.229.285	14.274.950.665	6.571.286.442	225.726.551	29.789.192.943
- Thanh lý, nhượng bán	-	(129.344.091)	-	(121.772.324)	(251.116.415)
- Phá dỡ	(1.055.423.229)	-	-	-	(1.055.423.229)
Số dư cuối năm	7.661.806.056	14.145.606.574	6.571.286.442	103.954.227	28.482.653.299
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2.276.821.375	11.920.878.184	6.011.418.868	201.768.214	20.410.886.641
- Khấu hao trong năm	614.471.232	566.108.800	367.318.800	8.712.120	1.556.610.952
- Thanh lý, nhượng bán	-	(129.344.091)	-	(121.772.324)	(251.116.415)
- Phá dỡ	(1.055.423.229)	-	-	-	(1.055.423.229)
Số dư cuối năm	1.835.869.378	12.357.642.893	6.378.737.668	88.708.010	20.660.957.949
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	6.440.407.910	2.354.072.481	559.867.574	23.958.337	9.378.306.302
Tại ngày cuối năm	5.825.936.678	1.787.963.681	192.548.774	15.246.217	7.821.695.350

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 13.116.676.382 đồng.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ đồ dùng, thiết bị văn phòng	46.558.528	52.290.880
- Chi phí các dự án mới	591.999.087	635.999.087
	638.557.615	688.289.967
b) Dài hạn		
- Chi phí phạt chậm nộp thuế	5.065.065.243	5.066.648.631
- Chi phí quản lý và các chi phí khác	645.789.335	924.342.726
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	380.521.437	-
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	52.761.287	38.361.149
	6.144.137.302	6.029.352.506

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Vay ngắn hạn						
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy (1)	35.802.601.935	35.802.601.935	49.801.917.316	56.207.380.027	29.397.139.224	29.397.139.224
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân	2.590.000.000	2.590.000.000	1.794.964.663	4.006.253.063	378.711.600	378.711.600
	38.392.601.935	38.392.601.935	51.596.881.979	60.213.633.090	29.775.850.824	29.775.850.824

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/43756/HĐTD ngày 23/08/2018 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 128.000.000.000 đồng, trong đó Hạn mức cho vay là 45.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
- + Thời hạn vay: Xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể;
- + Lãi suất cho vay: Được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- + Phương thức bảo đảm: Được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng cầm cố, thế chấp, bảo lãnh hoặc ký quỹ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 29.397.139.224 đồng.

(2) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân theo Hợp đồng tín dụng số 24087.17.003.5033.TD ngày 31/10/2017 và Hợp đồng cấp tín dụng số 46063.18.003.5033.TD ngày 28/12/2018 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 91.000.000.000 đồng, trong đó Hạn mức cho vay là 30.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động xây lắp;
- + Thời hạn vay: Quy định trong từng văn bản nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Quy định theo từng văn bản nhận nợ hoặc thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thi công và quyền được nhận thanh toán phát sinh từ giá trị sản lượng dở dang và các tài sản đảm bảo khác đủ điều kiện; Tài sản, quyền tài sản đã, đang và sẽ hình thành từ phương án cấp tín dụng của MB; Bảo lãnh của bên thứ ba và/hoặc các biện pháp bảo đảm khác; Các tài sản bảo đảm khác cho các nghĩa vụ trả nợ và Khách hàng, biện pháp bảo đảm khác mà khách hàng, bên thứ ba dùng để bảo đảm cho nghĩa vụ của Khách hàng;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 378.711.600 đồng.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Phúc Cường	5.067.833.226	5.067.833.226	7.587.560.099	7.587.560.099
- Công ty Cổ phần Eurowindow	10.978.226.337	10.978.226.337	5.640.168.852	5.640.168.852
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Vũ Dương	3.831.916.489	3.831.916.489	5.248.891.000	5.248.891.000
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Vương Duy	-	-	4.860.814.071	4.860.814.071
- Công ty Cổ phần Xây dựng An Dương	307.810.694	307.810.694	519.901.068	519.901.068
- Công ty Cổ phần Logistics Tân Thuận Phong	7.404.587.482	7.404.587.482	-	-
- Công ty TNHH Sài Gòn Logistics	86.406.446.184	86.406.446.184	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	136.391.166.509	136.391.166.509	134.834.152.498	134.834.152.498
	250.387.986.921	250.387.986.921	158.691.487.588	158.691.487.588
b) Phải trả người bán là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)</i>	56.293.078	56.293.078	68.076.923	68.076.923

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tổng Công ty Thành An (Cơ sở 2 Bệnh viện Bạch Mai)	16.192.843.000	57.251.913.000
- Tổng Công ty 319 (Gói thầu số 10: Viện chấn thương chỉnh hình Viện Quân Y 175)	5.596.493.700	8.096.493.700
- Tổng Công ty Thành An (Gói 6: Xưởng sửa chữa thiết bị vô tuyến điện tử và khí tài N2 - Nhà máy X52)	-	4.066.805.000
- Ban QLDA Đầu tư và Xây dựng các Công trình giao thông Thành phố Hà Nội (Gói 7 - Dự án đường nổi tình lộ 419)	5.401.800.000	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	9.561.951.380	10.782.848.444
	36.753.088.080	80.198.060.144
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)</i>	16.192.843.000	61.824.764.000

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm (Đã điều chỉnh)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	66.719.723	5.045.061	1.504.047.710	1.708.402.113	266.029.065	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.206.479.665	57.400.709	1.410.954.518	257.400.709	-	4.474.853
- Thuế thu nhập cá nhân	24.273.446	-	90.294.964	3.422.286	-	62.599.232
- Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
	1.297.472.834	62.445.770	3.009.297.192	1.973.225.108	266.029.065	67.074.085

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	345.649.474	286.028.632
- Bảo hiểm xã hội	985.019	46.383.436
- Các khoản phải trả phải nộp khác	56.410.695.432	45.883.606.625
+ Phải trả các cổ đông về tiền cổ tức	314.995.044	2.559.677.601
+ Phải nộp về khoản chậm nộp thuế (*)	18.407.074.994	18.414.651.241
+ Chủ nhiệm Lê Đình Tài	6.345.716.381	6.443.846.222
+ Chủ nhiệm Dương Xuân Cường	20.402.140.468	6.291.681.243
+ Chủ nhiệm Nguyễn Quốc Hùng	255.823.800	1.664.260.504
+ Phải trả khác	10.684.944.745	10.509.489.814
	56.757.329.925	46.216.018.693
b) Phải trả khác là các bên liên quan	1.435.222.840	2.229.466.194

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

(*) Đây là số tiền chậm nộp thuế từ các năm trước. Công ty đang thu xếp nguồn vốn để thực hiện thanh toán cho Ngân sách nhà nước.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	30.000.000.000	2.789.954.870	-	32.789.954.870
Lãi trong năm trước	-	-	4.995.548.390	4.995.548.390
Phân phối lợi nhuận	-	708.992.742	(4.765.945.556)	(4.056.952.814)
Số dư cuối năm trước	30.000.000.000	3.498.947.612	229.602.834	33.728.550.446
Số dư đầu năm nay	30.000.000.000	3.498.947.612	229.602.834	33.728.550.446
Lãi trong năm nay	-	-	5.500.119.977	5.500.119.977
Tăng do điều chỉnh lại phân phối lợi nhuận năm 2017 theo Nghị quyết số 396/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2018	-	708.992.743	-	708.992.743
Số dư cuối năm nay	30.000.000.000	4.207.940.355	5.729.722.811	39.937.663.166

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Thành An	15.801.000.000	52,67%	15.801.000.000	52,67%
Ông Phạm Văn Thắng	2.773.550.000	9,25%	2.773.550.000	9,25%
Ông Lê Đình Tài	1.900.000.000	6,33%	1.900.000.000	6,33%
Ông Vũ Văn Dũng	1.800.000.000	6,00%	1.800.000.000	6,00%
Các Cổ đông khác	7.725.450.000	25,75%	7.725.450.000	25,75%
	30.000.000.000	100%	30.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	30.000.000.000	30.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	30.000.000.000	30.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	2.559.677.601	4.076.767.264
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	-	2.363.309.142
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	2.363.309.142
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	2.244.682.557	3.880.398.805
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	314.995.044	2.559.677.601

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	4.207.940.355	3.498.947.612
	4.207.940.355	3.498.947.612

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

Công ty ký Hợp đồng thuê đất quốc phòng số 2681/HĐ-BQP với Bộ Quốc phòng tháng 09/2011 để sử dụng với tổng diện tích 2.546,5 m² tại địa bàn Xã Xuân Đình, Huyện Từ Liêm, Thành phố Hà Nội; Thời hạn thuê 49 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định.

Công ty ký Hợp đồng thuê đất quốc phòng số 2682/HĐ-BQP với Bộ Quốc phòng tháng 09/2011 để sử dụng với tổng diện tích 9.074,11 m² tại địa bàn Xã Nghi Phú, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An; Thời hạn thuê 49 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định.

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	241.888.439.868	213.487.034.092
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.167.614.379	2.104.823.406
Doanh thu hợp đồng xây dựng	331.802.957.040	300.398.197.373
	574.859.011.287	515.990.054.871
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)</i>	83.367.434.545	62.009.036.506

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	235.354.751.400	207.796.229.630
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.122.694.138	1.928.919.121
Giá vốn của hoạt động xây lắp	317.256.013.936	285.642.318.553
	553.733.459.474	495.367.467.304

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	153.342.696	491.474.831
	153.342.696	491.474.831

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.340.931.248	4.875.400.034
	2.340.931.248	4.875.400.034

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nhân công	359.098.848	402.157.143
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	691.510.179
Chi phí khác bằng tiền	483.398.137	117.004.135
	842.496.985	1.210.671.457

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nhân công	5.410.341.871	5.679.946.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	509.667.186	442.712.568
Thuế, phí, và lệ phí	197.676.185	330.806.584
Chi phí dịch vụ mua ngoài	184.542.412	474.322.907
Chi phí khác bằng tiền	5.454.193.323	5.420.408.874
	11.756.420.977	12.348.196.933

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	3.136.364	-
Khoản phải thu công trình Công ty Cơ khí 120	-	3.016.731.068
Thu nhập từ cho thuê văn phòng	820.863.638	682.345.456
	824.000.002	3.699.076.524

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	6.000.000	-
Chi phí thuê mặt bằng, thuê đất	102.272.711	40.909.092
Chi phí khác	143.698.095	93.381.410
	251.970.806	134.290.502

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	6.911.074.495	6.244.579.996
Các khoản điều chỉnh tăng	143.698.095	578.032
- Chi phí không hợp lệ	143.698.095	578.032
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	7.054.772.590	6.245.158.028
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.410.954.518	1.249.031.606
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	231.239.131
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(1.149.078.956)	580.100.040
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(257.400.709)	(3.209.449.733)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	4.474.853	(1.149.078.956)

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	5.500.119.977	4.995.548.390
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5.500.119.977	4.995.548.390
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.000.000	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.833	1.665

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	230.269.239.198	135.670.211.833
Chi phí nhân công	54.111.551.013	70.876.511.381
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.556.610.952	1.504.875.455
Chi phí dịch vụ mua ngoài	93.748.655.047	105.836.352.386
Chi phí khác bằng tiền	11.780.136.769	5.486.002.477
	391.466.192.979	319.373.953.532

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.189.103.029	-	9.497.701.013	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	207.546.975.011	-	180.235.683.562	-
Đầu tư trái phiếu	330.000.000	-	-	-
	226.066.078.040	-	189.733.384.575	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	29.775.850.824	38.392.601.935
Phải trả người bán, phải trả khác	307.145.316.846	204.907.506.281
	336.921.167.670	243.300.108.216

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2018	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.189.103.029	-	-	18.189.103.029
Phải thu khách hàng, phải thu khác	201.081.150.960	6.465.824.051	-	207.546.975.011
Đầu tư trái phiếu	-	-	330.000.000	330.000.000
	219.270.253.989	6.465.824.051	330.000.000	226.066.078.040
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.497.701.013	-	-	9.497.701.013
Phải thu khách hàng, phải thu khác	173.437.710.273	6.797.973.289	-	180.235.683.562
	182.935.411.286	6.797.973.289	-	189.733.384.575

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2018	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	29.775.850.824	-	-	29.775.850.824
Phải trả người bán, phải trả khác	307.145.316.846	-	-	307.145.316.846
	336.921.167.670	-	-	336.921.167.670
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	38.392.601.935	-	-	38.392.601.935
Phải trả người bán, phải trả khác	204.907.506.281	-	-	204.907.506.281
	243.300.108.216	-	-	243.300.108.216

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	51.596.881.979	114.320.177.848
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	60.213.633.090	111.861.024.673

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động bán hàng	Hoạt động dịch vụ	Hoạt động xây lắp	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	241.888.439.868	1.167.614.379	331.802.957.040	574.859.011.287
Lợi nhuận gộp	6.533.688.468	44.920.241	14.546.943.104	21.125.551.813
Tài sản bộ phận	5.858.466.289	23.468.882	391.738.933.472	397.620.868.643
Tài sản không phân bổ	-	-	-	18.785.132.094
Tổng tài sản	5.858.466.289	23.468.882	391.738.933.472	416.406.000.737

	Hoạt động bán hàng VND	Hoạt động dịch vụ VND	Hoạt động xây lắp VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Nợ phải trả của các bộ phận	9.153.162.497	38.026.991	334.707.215.438	343.898.404.926
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	32.569.932.645
Tổng nợ phải trả	9.153.162.497	38.026.991	334.707.215.438	376.468.337.571

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		83.367.434.545	62.009.036.506
Công ty Thành An 141	Trực thuộc Công ty mẹ	-	470.079.916
Công ty Thành An 116	Trực thuộc Công ty mẹ	-	331.890.908
Tổng Công ty Thành An	Công ty mẹ	83.367.434.545	61.207.065.682
Mua hàng		3.968.855.218	2.579.225.139
Công ty Thành An 141	Trực thuộc Công ty mẹ	148.951.046	130.069.931
Công ty Thành An 195	Trực thuộc Công ty mẹ	317.608.182	-
Tổng Công ty Thành An	Công ty mẹ	3.502.295.990	2.449.155.208
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:			
	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		5.452.940.326	4.969.190.553
Công ty Thành An 141	Trực thuộc Công ty mẹ	-	82.550.227
Công ty Thành An 116	Trực thuộc Công ty mẹ	89.743.000	89.743.000
Ban điều hành IIS - Tổng Công ty Thành An	Trực thuộc Công ty mẹ	26.650.000	26.650.000
Tổng Công ty Thành An	Công ty mẹ	5.336.547.326	4.770.247.326
Phải trả cho người bán ngắn hạn		56.293.078	68.076.923
Công ty Thành An 141	Trực thuộc Công ty mẹ	56.293.078	68.076.923
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		16.192.843.000	61.824.764.000
Tổng Công ty Thành An	Công ty mẹ	16.192.843.000	61.824.764.000
Phải thu, phải trả nội bộ		9.217.118.832	54.689.804.389
Tổng Công ty Thành An	Công ty mẹ	9.217.118.832	54.689.804.389
Phải trả ngắn hạn khác		1.435.222.840	2.229.466.194
Tổng Công ty Thành An	Công ty mẹ	1.435.222.840	2.229.466.194

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của Giám đốc	276.000.000	276.000.000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc	576.000.000	554.840.000
Thu nhập của HĐQT và Ban kiểm soát	120.000.000	31.690.909

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh lại theo Biên bản thanh tra của Thanh tra Bộ Tài chính ngày 06/06/2018 cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay:

				Đã trình bày trên báo cáo năm trước
	Ghi chú	Mã số	Phân loại lại	VND
				VND
a/ Bảng cân đối kế toán				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	(1)	131	89.145.595.962	89.105.595.962
Phải thu ngắn hạn khác	(2)	136	84.292.114.311	83.905.861.191
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	(1)	153	1.297.472.834	1.301.109.198
Chi phí trả trước dài hạn	(3)	261	6.029.352.506	6.164.965.719
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(4)	313	62.445.770	5.045.061
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(4)	421	229.602.834	-
b/ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	(1)	01	515.990.054.871	515.953.691.235
Chi phí tài chính	(2); (3)	22	4.875.400.034	2.188.475.888
Thu nhập khác	(2)	31	3.699.076.524	682.345.456
Chi phí khác	(3)	32	134.290.502	55.123.487
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(4)	51	1.249.031.606	1.191.630.897
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(4)	60	4.995.548.390	4.765.945.556
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		70	1.665	1.589
c/ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
Lợi nhuận trước thuế	(6)	01	6.244.579.996	5.957.576.453
Tăng, giảm các khoản phải thu	(6)	09	36.396.062.072	36.818.678.828
Tăng, giảm chi phí trả trước	(6)	12	532.254.710	396.641.497

Trong đó:

- (1): Tăng Doanh thu đối với trạm trộn bê tông chưa ghi nhận đủ.
- (2): Tăng Lãi vay phải thu Công ty Cơ khí 120 số tiền 3.016.731.068 đồng và phân bổ chi phí lãi vay Công trình hầm thoát hiểm Bộ Ngoại giao số tiền 2.630.477.948 đồng;
- (3): Giảm chi phí Ban điều hành Dự án Thành An Tower chờ phân bổ số tiền 79.167.015 đồng và giảm lãi vay chậm thanh toán số tiền 56.446.198 đồng;
- (4): Thuế Thu nhập doanh nghiệp tính bổ sung do các ảnh hưởng điều chỉnh liên quan đến lợi nhuận kế toán trước thuế số tiền 57.400.709 đồng;
- (5): Lợi nhuận sau thuế tăng thêm 229.602.834 đồng do ảnh hưởng bởi các nội dung (1); (2); (3); (4).

(6): Ảnh hưởng của các chỉ tiêu điều chỉnh đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ do ảnh hưởng với các nội dung trên.

Người lập biểu



Cán Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng



Đinh Thị Hằng

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Giám đốc



Phạm Văn Thắng